

Quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam: Tiếp cận từ quan niệm “tự do” của Isaiah Berlin (1909-1997)

Hoàng Thị Thúy An¹

¹ Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: thuyan.may@gmail.com

Nhận ngày 2 tháng 3 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tóm tắt: Dựa trên phân tích của Isaiah Berlin về hai hàm ý của khái niệm tự do, gồm tự do chủ động và tự do thụ động, bài viết trình bày và đánh giá quá trình phát triển tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHHCN) trong hơn 30 năm Đổi mới ở Việt Nam. Với việc công nhận sự tồn tại của những thành phần kinh tế ngoài nhà nước và dần dần giảm bớt sự can thiệp trực tiếp vào những hoạt động kinh tế, Đảng và Nhà nước đã mở rộng sự tự do thụ động cho người dân, từ đó, giải phóng tiềm năng phát triển của đất nước. Tuy nhiên, cơ chế thị trường không hoàn hảo. Khi tự do thụ động trong lĩnh vực kinh tế có xu hướng tác động tới giáo dục thì một số bộ phận người dân lại trở thành những nhóm dễ bị tổn thương, khiến họ dễ bị mất đi quyền tự quyết và quyền tự do chủ động của mình.

Từ khóa: Đổi mới, tự do, Isaiah Berlin.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: Based on Isaiah Berlin's analysis of the two implications of the concept of freedom, which includes active and passive freedom, the paper presents and assesses the development process of the thinking about the socialist-oriented market economy over more than 30 years of renovation in Vietnam. Accepting the existence of non-state economic sectors and gradually reducing their direct interference in economic activities, the Vietnamese Party and State have expanded the people's passive freedom, and, hence, unleashed the country's development potential. However, market mechanism is not something perfect. When passive freedom in the economic domain tends to affect education, some parts of the population become vulnerable groups, making it easier for them to lose their self-determination and active freedom.

Keywords: Renovation, freedom, Isaiah Berlin.

Subject classification: Philosophy

1. Đặt vấn đề

Từ sau chính sách Đổi mới năm 1986, Đảng và Chính phủ đã ngày càng tận dụng cơ chế thị trường để phát triển nền kinh tế. Điều này đã tạo nên sức bật không ngờ cho đất nước, đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế đang phát triển đầy hứa hẹn trên thế giới. Để kinh tế có thể phát triển, sự tự do tối đa hóa lợi ích của các cá nhân là động lực không thể phủ nhận, như nhà kinh tế học Adam Smith (1723-1790) từng khẳng định trong tác phẩm kinh điển của mình: “khi mỗi người cùng theo đuổi mục đích cá nhân thì xã hội sẽ cùng khấm khá” [6, tr.12]. Tuy nhiên, tự do đến mức nào để các cá nhân khi tham gia vào thị trường vẫn có thể tối đa hóa lợi ích của bản thân nhưng không làm phương hại đến những cá nhân không tham gia vào thị trường? Và liệu có phải, trong tất cả các tình huống, tự do - như một khát khao của con người, luôn song hành cùng các giá trị như công bằng, hạnh phúc và cái thiện? Vấn đề này khiến cách hiểu về khái niệm “tự do”, một lần nữa, cần được xác định lại. Thêm vào đó, quá trình phát triển tư duy ngày càng hoàn thiện hơn về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua, dần đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào, nhưng vẫn tồn tại những khiếm khuyết - hệ quả từ thị trường mà chúng ta chưa thể khắc phục, ảnh hưởng đến an sinh và đoàn kết xã hội nói chung, thì câu hỏi về mối quan hệ giữa tự do tối đa hóa lợi ích và công bằng xã hội càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết, vì mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững kết hợp với mục tiêu xây dựng một xã hội XHCN công

bằng, dân chủ, văn minh. Với mục đích áp dụng một trong những lý thuyết triết học chính trị phương Tây hiện đại vào phân tích tình hình kinh tế-xã hội thực tế của Việt Nam, bài viết tập trung vào các nội dung: trình bày quan niệm về “tự do” của Isaiah Berlin như là khung khái niệm chung cho toàn bộ bài viết, từ đó sử dụng khung khái niệm này để phân tích những thành tựu và hạn chế của công cuộc đổi mới kinh tế của Việt Nam qua 30 năm Đổi mới được biểu hiện trong lĩnh vực giáo dục.

2. Quan niệm về “tự do” của Isaiah Berlin

Isaiah Berlin (1909-1997) là một nhà triết học, chính trị học, giáo dục học người Anh gốc Nga, giảng dạy tại Đại học Oxford (Anh). Trong phần lớn cuộc đời mình, ông được biết đến với tư cách là người phản đối những triết thuyết của chủ nghĩa tự do truyền thống và chủ nghĩa tinh hoa chính trị. Với những luận điểm của mình về tự do cá nhân, Berlin đã nhận được giải thưởng Jerusalem năm 1979. Đặc biệt là với tác phẩm *Hai khái niệm về tự do* ra đời năm 1958, Berlin đã khơi lên một trong những tranh luận học thuật thú vị và quan trọng nhất trong lĩnh vực lý thuyết chính trị ở các nước nói tiếng Anh về khái niệm tự do. Đồng thời, sự phân tích và phân biệt hai chiều hướng nhận thức khác nhau về khái niệm “tự do” trong lịch sử triết học phương Tây của ông vẫn là một trong những xuất phát điểm về lý luận cho những thảo luận và đánh giá giá trị của tự do chính trị - dân sự sau này.

Như chúng ta đã biết, nhận thức cổ điển và phổ biến của các triết gia phương Tây về tự do là nhìn nhận “tự do” như là một phạm vi (vô hình) mà một cá nhân được hành động như cách mà họ muốn. Không ai có thể can thiệp hay ngăn trở phạm vi này của cá nhân, kể cả nhà nước. Berlin gọi cách nhận thức này là khía cạnh thứ nhất của tự do, hay được gọi tên là “tự do thụ động”². Theo hướng nhận thức này, hàm ý chính của khái niệm tự do hướng tới “không gian riêng tư” hoặc “quyền tự trị” của cá nhân trước các uy quyền của nhà nước, cộng đồng và cần được đảm bảo bởi các định chế pháp luật của các nhà nước dân sự cụ thể. Berlin đánh giá, các triết gia Anh thời kỳ Khai sáng như John Locke (1632-1704), Adam Smith (1723-1790) hay sau này là John Stuart Mill (1806-1873) ... chủ yếu chỉ quan tâm đến hàm ý này của khái niệm tự do và thường tranh luận về “kích cỡ” của không gian riêng tư. Tuy nhiên, ông cho rằng như thế là chưa đủ khi bàn luận về tự do. Từ đó, Berlin đặt ra câu hỏi: “Tự do có giá trị gì khi mà người ta không có những điều kiện phù hợp để sử dụng nó?” [10, tr.122].

Phê phán tư duy cổ điển về tự do, Berlin đã chỉ ra khía cạnh thứ hai của khái niệm này, được gọi tên là “tự do chủ động”³. Nội hàm của tự do chủ động hướng tới “khả năng tự quyết” hay tự định hướng của cá nhân đối với hành động của mình. Ông viết: “Khía cạnh “chủ động” của tự do đến từ mong muốn của cá nhân muốn trở thành ông chủ của chính mình. Tôi muốn mình là một chủ thể, thay vì là một khách thể, tôi muốn mình bị thuyết phục bởi những lý lẽ, bởi những mục đích có ý thức xuất phát từ chính bản thân tôi, mà không phải đến từ

những thế lực bên ngoài” [10, tr.178]. Sự tự quyết của bất kỳ cá nhân nào đều liên đới tới bối cảnh kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của cộng đồng mà cá nhân sinh sống. Những điều kiện này sẽ tác động đến việc liệu cá nhân có được một nền tảng vật chất và phi vật chất đủ tốt để tự quyết cuộc đời mình. Các nền tảng đó bao gồm hệ thống giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe, môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, thu nhập cơ bản, cơ sở hạ tầng giao thông... Khi xem xét các yếu tố giúp hiện thực hóa và đảm bảo khía cạnh tích cực của tự do ở mỗi cá nhân, chúng ta sẽ dễ dàng liên tưởng tới vai trò của các nhà nước dân sự.

Nếu không nghiên ngẫm kỹ lưỡng, nhiều người có thể cho rằng Berlin đang cố tình phân lập hai khái niệm tự do hoàn toàn khác nhau và tập trung phê phán khía cạnh thụ động của tự do trong tương quan với khía cạnh chủ động. Tuy nhiên, đây không phải là mục đích chính của triết gia này. Tư tưởng chủ đạo của ông là phê phán sự nhầm lẫn thường thấy giữa hai dòng nhận thức về tự do trong lịch sử triết học phương Tây. Đồng thời, ông cảnh báo khả năng bị lạm dụng của khái niệm này trong các quyết sách chính trị của nhà nước dân sự. Bởi, nếu chỉ quan tâm đến khía cạnh “thụ động” của tự do, giống như quan niệm về một “nhà nước tối thiểu” trong lý thuyết kinh tế thị trường tự do cổ điển, các cá nhân có thể làm hại lẫn nhau trong một cuộc đua tới đa hóa lợi ích bản thân trong thị trường vì một tự do tuyệt đối. Còn nếu chỉ khía cạnh “chủ động” được nhấn mạnh, Nhà nước lại biến hóa thành một “nhà nước toàn trị”, là chủ thể có uy quyền lớn nhất và tự cho phép mình vi phạm quyền tự quyết của người

dân. Sự hài hòa và thỏa hiệp của hai khái niệm này chính là điều Berlin muốn hướng tới.

Tư duy của Berlin khi phân tích và đánh giá hai đường hướng nhận thức về tự do đã chia sẻ điểm tương đồng với tư tưởng của C. Mác (1818-1883). Mặc dù không sử dụng hai thuật ngữ “tự do chủ động - thụ động”, nhưng C. Mác khẳng định, sự giải phóng về mặt chính trị không đồng nghĩa với sự giải phóng con người. Điều này nghĩa là sự tự do khỏi sự can thiệp của người khác, của nhà nước theo hàm ý tự do thụ động mà những người theo chủ nghĩa tự do cổ điển luôn đề cao là chưa đủ [11]. Thay vào đó, một cá nhân tự do đúng nghĩa là khi cá nhân đó có thể hiện thực hóa chính mình nhờ làm chủ tồn tại xã hội, từ đó làm chủ bản thân và làm chủ tự nhiên. Do vậy, C. Mác đặt ra yêu cầu thực hiện cải cách xã hội, trước hết là kinh tế, để làm nền tảng vật chất thúc đẩy sự phát triển của mỗi cá nhân. Rõ ràng, Berlin tương tự như C. Mác trước đó, khi chỉ ra sẽ là thiếu sót nếu chỉ quan tâm đến hàm ý thụ động của tự do. Chúng ta cần quan tâm nhiều hơn tới hàm ý chủ động của khái niệm này để tư duy đúng đắn và đầy đủ về “phương tiện vật chất” của tự do.

3. Công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam như là quá trình hiện thực hóa tự do thụ động

Trong suốt hơn 30 năm kể từ khi Việt Nam tiến hành cải cách mở cửa nền kinh tế, “phạm vi” hoạt động của cá nhân theo đuổi các mục đích kinh tế nhằm cải thiện thu nhập và tối đa hóa lợi ích đã được Đảng và Chính phủ ngày càng mở rộng. Điều này có

thể thấy được qua sự phát triển của tư duy về kinh tế thị trường qua các kỳ đại hội từ 1986 đến nay. Việc nước ta chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường đa thành phần kinh tế, và việc Chính phủ công nhận chính thức thành phần kinh tế tư nhân đã cho thấy sự tự do tham gia sản xuất, tạo sinh kế của người dân Việt Nam đã được tăng dần.

Cụ thể hơn, trước Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam vận hành theo mô hình “kinh tế chỉ huy” hay “kinh tế kế hoạch” kiểu Xô viết. Trong mô hình này, các ngành công nghiệp nặng được ưu tiên tạo mọi điều kiện phát triển. Thành phần kinh tế nhà nước với sở hữu vốn toàn dân là chính yếu, kiểm soát những ngành sản xuất trọng điểm của đất nước. Mọi hoạt động sản xuất, trao đổi thương mại và tiêu thụ được thực hiện theo các chương trình hay kế hoạch 5 năm do các Bộ, ban, ngành của Chính phủ, Trung ương đặt ra. Các đơn vị địa phương tổ chức canh tác nông nghiệp, chăn nuôi, mua bán thực phẩm, nông cụ đều dựa trên các kế hoạch đó. Sự tự do, chủ động tiến hành các hoạt động của người dân chưa thực sự được chấp nhận và thừa nhận trong thực tế. Ở khía cạnh nào đó, những hoạt động này còn bị coi là cấm kỵ với những nhận xét như “phá rào”. Mô hình kinh tế kế hoạch này gây ra nhiều hệ lụy to lớn đến toàn bộ đời sống sản xuất, tiêu dùng ở nước ta (như tỷ lệ lạm phát tăng cao, thiếu thốn lương thực, công nghiệp nặng không phát triển...). Trong bối cảnh như vậy, Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986) đã đưa ra những ý tưởng mới về đường hướng phát triển kinh tế của

đất nước, từ đó đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu.

Trước hết, Đảng đã thừa nhận những sai lầm của mình trong bố trí cơ cấu kinh tế, chú trọng công nghiệp nặng, trong khi thiếu những tiền đề vật chất cần thiết để hoạt động hiệu quả. Nông nghiệp chưa được ưu tiên phát triển trong khi nhu cầu lương thực của người dân ở mức cao. Khu vực dịch vụ không được phát triển lớn, chủ yếu phổ biến là hình thức mậu dịch - phân phối. Nhà nước vẫn là nguồn cung cấp và phân phối hàng hóa chính qua cơ chế bình quân. Sau đó, Đảng đã đưa ra một định hướng mới, có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với tư duy phát triển kinh tế sau này. Đó là, thừa nhận thành phần kinh tế sở hữu vốn nhà nước còn nhiều hạn chế, chưa thể đáp ứng hết được nhu cầu việc làm cũng như nhu cầu hàng hóa tiêu dùng của người dân. Vì thế, “phải có chính sách mở đường cho người lao động tự tạo ra việc làm, kích thích mọi người đưa vốn vào sản xuất, kinh doanh, tiết kiệm tiêu dùng để tích lũy, mở rộng tái sản xuất trên quy mô toàn xã hội (...)” [1, tr.389]. Có thể nói, đây là một trong những khẳng định có tính chất mở đường và quan trọng nhất cho quá trình thể chế hóa và dần mở rộng khía cạnh tự động của khái niệm tự do trong quan niệm của Berlin đối với các hoạt động kinh tế, sản xuất kinh doanh cho người dân Việt Nam. Không chỉ đưa ra chính sách mở đường cho người lao động tự do kinh doanh, tự tạo ra sản phẩm hàng hóa, trong kỳ Đại hội này, lần đầu tiên Đảng coi “nền kinh tế có nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ” [1, tr.390] thay vì

bác bỏ sự xuất hiện và tồn tại của kinh tế tư nhân như trước.

Tiếp tục định hướng đó, trong các kỳ đại hội tiếp theo, cùng với sự chuyển dịch sang nền kinh tế nhiều thành phần, Việt Nam đã tiếp tục thể chế hóa sự tự do thụ động mạnh hơn qua việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992, công nhận sự tồn tại của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế của đất nước. Tại Đại hội VII (năm 1991), Đảng đã thừa nhận quan hệ bình đẳng của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân và quan hệ hàng hóa theo quy luật thị trường của nền kinh tế. Văn kiện Đại hội viết: “Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác” [7, tr.66].

Đến kỳ Đại hội lần thứ VIII (năm 1996), một điểm đáng chú ý trong Văn kiện ở kỳ Đại hội này đó là Đảng đã nhận ra những góc khuất của kinh tế thị trường, sự mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế thị trường, tự do hóa sản xuất kinh doanh với định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội VIII cho thấy bước nhận thức này của Đảng: “cơ chế thị trường có những tác động tiêu cực mâu thuẫn với bản chất của chủ nghĩa xã hội” [7, tr.26]. Đây có thể coi là một trong những nhận xét đáng giá của Đảng và Chính phủ khi phát hiện và nhận thức được những dấu hiệu đầu tiên các khuyết tật của thị trường. Với nhận thức này, chỉ một năm sau đó, chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa ra đời (vào ngày 21 tháng 08 năm 1997) như là một trong những phương pháp mà Đảng và Chính phủ đưa ra nhằm điều chỉnh hay cân bằng mâu thuẫn giữa cơ

chế thị trường và định hướng XHCN. Chủ trương xã hội hóa còn tiếp tục được khuyến khích qua các Nghị định số 73/1999/NĐ-CP và Nghị quyết số 90/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

Trong khoảng thời gian từ kỳ Đại hội VIII (năm 1996) và Đại hội X (năm 2006) có nhiều sự kiện kinh tế - chính trị - xã hội quan trọng đã diễn ra cho thấy sự mở rộng hơn nữa của tự do thụ động trên ba phương diện: đối với các doanh nghiệp trong nước (thành phần kinh tế tư nhân), đối với các doanh nghiệp nước ngoài (thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) và đối với các doanh nghiệp quốc doanh. Trên mọi phương diện, vai trò của Nhà nước đã thay đổi. Nhà nước chuyển từ can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế thông qua các mệnh lệnh hành chính sang giữ vai trò điều tiết và tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý.

Cụ thể như, đối với thành phần kinh tế tư nhân, Luật Doanh nghiệp ra đời lần đầu tiên vào năm 1999 đã tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thành lập và đăng ký kinh doanh của các cá nhân và tổ chức; thành lập, phá sản, giải thể công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân... Từ đó, số lượng doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam tăng lên rõ rệt và trở thành khu vực kinh tế quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh đó, nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành lần đầu tiên vào cuối năm 1987 và tiếp tục được sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn qua các năm

1990, 1992, 1996, 2000. Cho đến năm 2005, Luật Đầu tư ra đời, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài và Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Đặc biệt, mặc dù nhấn mạnh vai trò của thành phần kinh tế nhà nước, nhưng trong bước tiến nhằm bình đẳng hóa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, đồng thời thu hút vốn từ người dân, cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty quốc doanh, từ năm 1992, Chương trình đổi mới doanh nghiệp nhà nước được khởi xướng với trọng tâm là quá trình cổ phần hóa (CPH) các doanh nghiệp nhà nước. Trong giai đoạn 1992-2000, có 558 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa. Giai đoạn 2001-2007 có 3.021 doanh nghiệp nhà nước được CPH. Đây là giai đoạn đỉnh điểm của quá trình CPH doanh nghiệp nhà nước nhằm chuẩn bị cho việc mở cửa và hội nhập của kinh tế Việt Nam vào kinh tế thế giới qua sự kiện trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Cho đến tháng 9/2017, số lượng các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần đã đạt 4.271 và kế hoạch giai đoạn 2016-2020 sẽ có thêm 240 doanh nghiệp nhà nước hoàn tất CPH [9].

Đến Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (ngày 3/6/2017) về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN đã được bổ sung và hoàn thiện. Theo đó, “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng

giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [4].

Như vậy, qua văn kiện các kỳ Đại hội Đại biểu toàn quốc từ năm 1986 đến nay, ta có thể nhận thấy, quá trình chuyển đổi tư duy về mô hình kinh tế của Đảng từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường đã thể hiện được sự nhận thức, thừa nhận và tôn trọng của Đảng đối với quyền tự do kinh doanh, sản xuất của người dân. Với hệ thống văn bản luật ngày càng được hoàn thiện, có tính đến các hoạt động đa dạng của nền kinh tế, đặc biệt là sự ghi nhận trong Hiến pháp và các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc, thì sự tồn tại hợp pháp, hợp hiến và chính thức của thành phần kinh tế tư nhân và vai trò chủ đạo của thị trường trong hoạt động kinh tế vĩ mô đã cho thấy ý nghĩa thụ động của tự do cá nhân trong lĩnh vực kinh tế đã hoàn toàn được thừa nhận và đảm bảo trên cả phương diện thể chế, pháp lý và thực tiễn.

4. Thất bại của thị trường trong lĩnh vực giáo dục và sự thiếu tự do chủ động

Thị trường là nơi chúng ta thực hiện việc tìm kiếm lợi ích qua các giao dịch trao đổi hàng hóa và dịch vụ một cách tự do, qua đó các nguồn lực và của cải trong nền kinh tế được phân bổ lại một cách hiệu quả nhất. Khi đó, một người lao động hay một nhà đầu tư nhận được thành quả đúng với lợi ích mà hoạt động của họ tạo ra cho xã hội.

Còn trong trường hợp lợi ích xã hội thu được ít nhưng trả công người lao động, nhà đầu tư nhiều, hoặc ngược lại, thì chúng ta nói thị trường đã thất bại. Nhà kinh tế học Joseph Eugene Stiglitz (1943)⁴ chỉ ra, trong nhiều trường hợp, thị trường luôn thất bại trong việc phân bổ hiệu quả nguồn lực và của cải. Sự thất bại đến từ một trong số các nguyên nhân sau: (1) sự cạnh tranh trong thị trường là không hoàn hảo (khi có sự độc quyền); (2) có những ngoại tác (khi hành động của một chủ thể bất kỳ tạo ra ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực lớn đối với xã hội nhưng chủ thể đó lại không nhận được khoản bù đắp hay phải trả phí đền bù cho những ảnh hưởng của mình); (3) có sự bất đối xứng về thông tin (khi một bên tham gia vào thị trường biết nhiều thông tin cần thiết về một sự giao dịch hơn bên còn lại) [3, tr.41-43]. Những thất bại của thị trường này không chỉ gây ra tác động xấu đến tính hiệu quả của nền kinh tế, mà còn đe dọa đến khả năng các cá nhân hiện thực hóa khía cạnh chủ động của tự do. Do đó, việc sửa chữa thất bại của thị trường nhằm tạo nên một nền kinh tế hiệu quả và bảo vệ quyền tự do chủ động của cá nhân rất cần đến vai trò của nhà nước.

Ở phần trên, ta đã thấy được, trong lĩnh vực kinh tế, sau hơn 30 năm đổi mới, sự tự do tối đa hóa lợi ích của cá nhân đã được hiện thực hóa và hoàn thiện qua thời gian nhờ những quy định pháp luật được Đảng và Nhà nước Việt Nam thông qua. Tuy nhiên, sự tự quyết của cá nhân vốn cần nhiều nền tảng vật chất và phi vật chất như Berlin đề cập liệu đã hoàn toàn thành công? Việc khảo cứu những biểu hiện của sự hiện thực hóa tự do trong lĩnh vực giáo dục,

một trong những lĩnh vực an sinh và phúc lợi xã hội, giúp đạt được công bằng xã hội và duy trì mục tiêu xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một điều hết sức cần thiết.

Sau Đổi mới năm 1986, trong tình trạng kinh tế trì trệ và ngân sách nhà nước hạn chế, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng các yếu tố thị trường vào hệ thống giáo dục để đương đầu với khó khăn. Năm 1997, nhờ Nghị quyết về chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa được Chính phủ thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 1997, các đạo luật đã cho phép sự ra đời của trường học tư nhân và bán công. Điều này đã gia tăng nguồn cung cho dịch vụ giáo dục, giảm gánh nặng ngân sách cho Chính phủ, nhưng về mặt tài chính, người dân lại phải tự chịu trách nhiệm nhiều hơn cho nhu cầu được đào tạo và có học vấn của mình. Mặc dù, đối với cả nhóm thu nhập cao và nhóm thu nhập thấp, chi phí cho giáo dục chỉ chiếm 2-3% của toàn bộ chi tiêu, nhưng chi phí này lại là gánh nặng lớn hơn cho nhóm có thu nhập thấp. Trong toàn bộ chi tiêu, thực phẩm chiếm 70% đối với nhóm nghèo nhất và 40% đối với nhóm giàu nhất. Điều này có nghĩa là người nghèo sẽ có rất ít tiền để chi các lĩnh vực không liên quan đến thực phẩm, như giáo dục. Điều này dẫn đến việc cho con đi học cấp trung học cơ sở trở thành một quyết định khó khăn đối với họ [2].

Việc các nhóm có thu nhập thấp ngày càng bị bỏ xa trong vấn đề tiếp cận với giáo dục được thể hiện rõ qua các số liệu của *Báo cáo Phát triển con người Việt Nam 2015 về Tăng trưởng bao trùm* của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Xác suất một đứa trẻ được đi học và tốt

nghiệp, được trang bị kỹ năng để có thể cạnh tranh được trong thị trường lao động càng ngày phụ thuộc nhiều vào thu nhập của gia đình. Ví dụ, tỷ lệ nhập học cấp trung học của hai nhóm có thu nhập thấp nhất là rất thấp, chỉ là 50% và 40%, trong khi đối với nhóm có thu nhập cao hơn, tỉ lệ là 100%. Tỷ lệ nhập học cấp đại học của nhóm có thu nhập cao nhất là 75,3%, cao hơn 3 lần so với nhóm có thu nhập thấp nhất. Cùng với đó, thống kê cho thấy việc hoàn thành việc học đại học thực sự mang lại những lợi ích về mặt kinh tế và sự thăng tiến về mặt xã hội, mức lương trung bình của những người tốt nghiệp đại học cao hơn 1,73 lần so với những người có bằng cao đẳng [2].

Không chỉ các nhóm có thu nhập thấp, đồng bào dân tộc thiểu số và lao động di cư cũng là các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trong quá trình chạy đua trong thị trường giáo dục. Theo thống kê năm 2020 của Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam, từ năm 2012-2018, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người của nước ta đã tăng 2,7 lần, đạt trên 2.700 USD (năm 2019), với hơn 45 triệu người thoát nghèo. Dù ở bất kỳ thước đo nào, tỉ lệ nghèo đã giảm mạnh từ hơn 70% xuống dưới 6% [12]. Tuy nhiên, đại bộ phận người nghèo trong số 6% này lại là người dân tộc thiểu số, chiếm tới 86% [12]. Nghiên cứu năm 2017 của Oxfam cho biết, về kỹ năng, người dân tộc thiểu số thiệt thòi hơn người Kinh do khoảng cách lớn về tiếp cận giáo dục ở các bậc học trung học phổ thông và cao đẳng - đại học. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có bậc học cao nhất tốt nghiệp cao đẳng - đại học là 0,9% (năm 2004) và 3,1% (năm

2014), trong khi đó tỉ lệ này của người Kinh (và Hoa) là 5,1% (năm 2004) và 11% (năm 2014) [8]. Không những vậy, tỉ lệ dịch chuyển liên thế hệ trong nhóm đồng bào dân tộc thiểu số cũng rất thấp, bởi sự bất bình đẳng trong chất lượng giáo dục. Báo cáo *Nghèo đa chiều ở Việt Nam* (năm 2018) chỉ ra rằng những tỉnh nghèo (GDP bình quân đầu người thấp, tỷ lệ nghèo cao) và có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống bao gồm các tỉnh thuộc vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long thì kết quả thi môn Toán, Tiếng Việt của học sinh thấp hơn nhiều so với các vùng, tỉnh còn lại. Chênh lệch về chất lượng giáo dục ngay ở cấp tiểu học đã dẫn đến kết quả là các tỉnh nghèo, có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống thì tỷ lệ học sinh vào được trung học phổ thông và đại học thấp hơn rất nhiều so với các tỉnh giàu và chủ yếu là dân tộc Kinh sinh sống. Sự khác biệt về chất lượng giáo dục ngay ở cấp tiểu học giữa các tỉnh, giữa dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh chủ yếu là do khả năng nói tiếng Việt của trẻ em dân tộc thiểu số còn hạn chế mà chương trình giảng dạy chủ yếu là bằng tiếng Việt, do sự chênh lệch lớn về chất lượng giáo viên và cơ sở vật chất giữa trường học miền núi, nông thôn và thành thị. Ngoài ra, một nhân tố cũng rất quan trọng đó là sự đầu tư của cha mẹ học sinh cả về tài chính và thời gian cho trẻ [5, tr.55].

Những số liệu trên cho thấy, nếu chúng ta không có những biện pháp từ xã hội và Nhà nước, thì tình trạng phân hóa giàu nghèo, khoảng cách xã hội giữa các nhóm sẽ ngày càng gia tăng, khả năng tự quyết của những nhóm nghèo hơn sẽ ngày càng bị đe dọa. Bởi giáo dục và nghề nghiệp có ảnh

hưởng trực tiếp đến việc làm và thu nhập như là các nền tảng vật chất cho sự tự do của mỗi cá nhân. Rõ ràng là, cơ chế thị trường chưa thể giúp nhiều cho đất nước trong việc thực hiện mục tiêu cân bằng trong tăng trưởng kinh tế và phát triển con người, đảm bảo sự tự do và công bằng trong xã hội, để thị trường tự do không điều tiết đóng vai trò quyết định ai sẽ nhận được giáo dục sẽ khiến cho khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng trong xã hội gia tăng. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới khả năng dịch chuyển xã hội như là một thước đo sự bình đẳng về cơ hội mà còn tác động tiêu cực tới sự tự do chủ động của người dân, ngăn cản đất nước trên con đường đạt được mục tiêu XHCN: “xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

5. Kết luận

Sau hơn 30 năm đổi mới toàn diện nền kinh tế và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, Việt Nam đã có những chuyển mình đáng kể, từ nước có thu nhập thấp sang thu nhập trung bình, hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới. Xét ở khía cạnh tự do kinh tế theo hàm ý thụ động của bản thân khái niệm như Isaiah Berlin từng phân tích, chúng ta đã đạt được nhiều thành công, thể hiện rõ qua độ mở của thị trường, tiến độ CPH các doanh nghiệp nhà nước, tăng trưởng kinh tế hàng năm. Tuy nhiên, vẫn có những khiếm khuyết của thị trường còn tồn tại, khiến cho sự hiện thực hóa tự do chủ động của người dân chưa được triệt để. Một trong những lĩnh vực chịu tác động nhiều nhất bởi sự ảnh hưởng tiêu cực của thị

trường là giáo dục với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như nông dân quy mô nhỏ, người dân tộc thiểu số và lao động di cư. Do đó, cần có những chương trình, kế hoạch quan tâm toàn diện tới sinh kế và an sinh xã hội cho những nhóm người này, để tăng trưởng kinh tế luôn song hành cùng xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội.

Chú thích

^{2, 3} Từ gốc là “positive freedom or liberty” và “negative freedom or liberty” được Nguyễn Văn Trọng dịch trong bản tiếng Việt *Bốn tiểu luận về tự do* do Nxb Tri thức, xuất bản năm 2014, là: “tự do khẳng định” và “tự do phủ định”. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng cụm “tự do chủ động” và “tự do thụ động”.

⁴ Joseph Eugene Stiglitz (1943) là nhà kinh tế học người Mỹ và là Giáo sư tại Trường Đại học Columbia. Ông nhận được bằng tiến sĩ từ Học viện Công nghệ Massachusetts vào năm 1967, nhận giải thưởng Nobel về Kinh tế học vào năm 2001 cho những phân tích của mình về sự bất đối xứng thông tin (một dạng thất bại của thị trường). Từ năm 1993-1997, ông phục vụ trong Hội đồng Tư vấn Kinh tế dưới thời Tổng thống Mỹ Bill Clinton. Từ năm 1997-2000, ông trở thành Trưởng ban Kinh tế và Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thế giới. Ông đã viết rất nhiều sách có giá trị tri thức lớn, được xuất bản tại nhiều quốc gia trên thế giới, tiêu biểu là: *Toàn cầu hóa và những mặt trái* (năm 2002), *Vận hành toàn cầu hóa* (năm 2006), *Roi tự do: nước Mỹ, Các thị trường tự do và Sự suy sụp của nền kinh tế thế giới* (năm 2010), v.v... Ông đã được trao tặng trên 40 bằng Tiến sĩ Danh dự của rất nhiều trường đại học nổi tiếng trên toàn thế giới: Harvard,

Cambridge, Oxford, v.v... Ông được biết đến là một nhà phê phán thị trường tự do không điều tiết và toàn cầu hóa tân tự do [13].

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.47 (1986), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] UNDP-VASS (2015), *Tăng trưởng vì mọi người: Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2015 về tăng trưởng bao trùm (online)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Joseph Stiglitz (2015), *The price of Inequality*, WW Norton&Company.
- [4] Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017, Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, <http://tulieuvankien.dangcongsa n.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xii/nghi-quyet-so-11-nqtw-ngay-362017-hoi-nghi-lan-thu-nam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-ve-hoan-thien-the-che-kinh-561>, truy cập ngày 2 tháng 3 năm 2020.
- [5] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UNDP-VASS (2016), *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam - Giảm nghèo ở tất cả các chiều cạnh để đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*, https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Bao_Cao_MDP_16_De_c_2018.pdf, truy cập ngày 7 tháng 4 năm 2019.
- [6] Huỳnh Thế Du (2013), *Luận giải về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt*

- Nam*, https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/wp-content/uploads/2018/03/201329_HuynhTheDu-1.pdf, truy cập ngày 7 tháng 3 năm 2020.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-viii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-viii-cua-dang-1549>, truy cập ngày 12 tháng 3 năm 2019.
- [8] Oxfam Việt Nam (2018), *Inequality matters: Chuyện bất bình đẳng số 2, 12/2018*, https://cngcdn.oxfam.org/vietnam.oxfam.org/s3fspublic/file_attachments/Chuy%E1%BB%87n%20B%E1%BA%A5t%20b%C3%ACnh%20%C4%91%E1%BA%B3ng%20s%E1%BB%91%202_0.pdf, truy cập ngày 5 tháng 9 năm 2019.
- [9] Trịnh Quốc Trung, Nguyễn Văn Tân (2019), *Lý thuyết giai đoạn và quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam*, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ly-thuyet-giai-doan-va-qua-trinh-co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-tai-viet-nam-302187.html>, truy cập ngày 10 tháng 4 năm 2020.
- [10] Isaiah Berlin, “Two concepts of Liberty”, *Four Essays on Liberty*, (Oxford, England: Oxford University Press, 1969), pp. 118-172, https://cactus.dixie.edu/green/B_Readings/I_Berlin%20Two%20Concpets%20of%20Liberty.pdf, accessed on November 17th 2018.
- [11] Stanford Encyclopedia of Philosophy (2003), <http://plato.stanford.edu/entries/marx/#2.4>, accessed on January 8th 2019.
- [12] Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (2020), <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, accessed on April 27th 2020.
- [13] Brief Biography of Joseph E. Stiglitz, <https://www8.gsb.columbia.edu/faculty/jstigliz/bio>, accessed on March 10th 2020.